

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7 - 8        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 41       |

500,  
TY  
H  
OÁI  
IT  
NAI  
- IP

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Hoàn Sơn     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Việt Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Sơn   | Thành viên |
| Ông Lương Xuân Hoàng  | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Việt Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Quang Hà   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Việt Hùng**  
Tổng Giám đốc

*Ngày 11 tháng 8 năm 2023*

1



Số: 0175 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đỗ Hồng Dương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2023  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>441.866.743.017</b>   | <b>530.074.887.666</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>39.578.762.691</b>    | <b>36.390.500.867</b>    |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 39.578.762.691           | 32.390.500.867           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | -                        | 4.000.000.000            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>146.879.383.391</b>   | <b>162.478.918.723</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 5           | 135.491.019.651          | 115.716.372.291          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 6           | 12.576.350.800           | 47.538.386.685           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 8           | 6.143.962.127            | 6.449.018.432            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 7           | (7.331.949.187)          | (7.224.858.685)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>253.666.930.105</b>   | <b>323.110.741.069</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 257.803.619.985          | 327.268.113.686          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (4.136.689.880)          | (4.157.372.617)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.741.666.830</b>     | <b>8.094.727.007</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 10          | 1.701.666.830            | 999.011.260              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | -                        | 5.463.730.190            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 18          | 40.000.000               | 1.631.985.557            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>711.079.774.842</b>   | <b>714.951.151.409</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>6.514.752.134</b>     | <b>6.262.992.134</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 216        | 8           | 6.514.752.134            | 6.262.992.134            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>42.596.811.883</b>    | <b>45.038.818.071</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 11          | 28.956.144.133           | 30.451.984.317           |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 667.134.687.729          | 663.854.526.820          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (638.178.543.596)        | (633.402.542.503)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        | 12          | 10.225.615.478           | 11.166.048.032           |
| - Nguyên giá                                     | 225        |             | 13.917.054.787           | 13.917.054.787           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | (3.691.439.309)          | (2.751.006.755)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 13          | 3.415.052.272            | 3.420.785.722            |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 3.615.723.022            | 3.615.723.022            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (200.670.750)            | (194.937.300)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>5.140.361.540</b>     | <b>4.160.561.210</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        |             | 5.140.361.540            | 4.160.561.210            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>15</b>   | <b>510.534.576.085</b>   | <b>510.420.126.316</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | 252        |             | 505.000.000.000          | 505.000.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        |             | 8.444.062.358            | 8.444.062.358            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        |             | (2.909.486.273)          | (3.023.936.042)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>146.293.273.200</b>   | <b>149.068.653.678</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 10          | 146.293.273.200          | 149.068.653.678          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>1.152.946.517.859</b> | <b>1.245.026.039.075</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>728.787.910.264</b>   | <b>805.693.331.661</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>445.055.467.777</b>   | <b>520.676.985.270</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 16          | 90.314.966.908           | 98.622.214.304           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        | 17          | 19.424.385.797           | 100.409.316.714          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 18          | 6.584.254.481            | 2.187.131.955            |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 28.005.552.590           | 26.037.482.424           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 19          | 1.986.266.028            | 2.166.071.414            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        |             | 12.272.727               | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | 20          | 98.545.394.819           | 62.688.415.067           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 21          | 194.184.995.665          | 221.763.099.932          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 321        | 23          | 854.844.244              | 785.552.483              |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 322        |             | 5.142.534.518            | 6.017.700.977            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>283.732.442.487</b>   | <b>285.016.346.391</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                               | 337        | 20          | 143.500.000.000          | 143.500.000.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        | 22          | 133.997.987.364          | 135.281.891.268          |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 343        |             | 6.234.455.123            | 6.234.455.123            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>424.158.607.595</b>   | <b>439.332.707.414</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>424.158.607.595</b>   | <b>439.332.707.414</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 280.657.650.000          | 280.657.650.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 280.657.650.000          | 280.657.650.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | 3.605                    | 3.605                    |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                        | 415        |             | (23.970.000)             | (23.970.000)             |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 108.014.502.579          | 99.692.125.955           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 35.510.421.411           | 59.006.897.854           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 25.300.701.289           | 31.265.642.441           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 10.209.720.122           | 27.741.255.413           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             | <b>440</b> |             | <b>1.152.946.517.859</b> | <b>1.245.026.039.075</b> |
| <b>(440=300+400)</b>                                   |            |             |                          |                          |



Lê Lan Phương  
Người lập biểu



Trần Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                     |       |             |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 27          | 492.280.945.761 | 483.705.968.537 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 27          | 14.961.629.540  | 16.775.369.211  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 27          | 477.319.316.221 | 466.930.599.326 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 28          | 408.657.117.207 | 369.278.705.817 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 68.662.199.014  | 97.651.893.509  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 30          | 744.577.949     | 672.956.408     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 31          | 10.537.434.915  | 7.387.814.950   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 8.687.032.936   | 6.931.731.002   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 32          | 15.398.137.122  | 21.017.056.515  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 32          | 31.236.490.289  | 30.215.245.351  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 12.234.714.637  | 39.704.733.101  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 1.392.447.651   | 4.054.591.857   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 11.886.280      | 397.101.548     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 1.380.561.371   | 3.657.490.309   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 13.615.276.008  | 43.362.223.410  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 33          | 3.405.555.886   | 10.414.392.540  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 10.209.720.122  | 32.947.830.870  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 34          | 364             | 1.174           |

Lê Lan Phương  
Người lập biểu

Trần Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Kỳ này           | Kỳ trước        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                  |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | 13.615.276.008   | 43.362.223.410  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                             |       |                  |                 |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 5.722.167.097    | 7.022.607.815   |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 41.249.757       | (4.921.358.150) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04    | (19.065.183)     | (258.690.592)   |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05    | (183.743.093)    | (2.486.673.376) |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 8.687.032.936    | 6.931.731.002   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | 27.862.917.522   | 49.649.840.109  |
| Giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 19.715.719.176   | 37.715.995.537  |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                                 | 10    | 69.464.493.701   | (9.189.027.750) |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (74.060.591.511) | (570.338.729)   |
| Giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 2.072.724.908    | 3.171.834.100   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (8.739.824.936)  | (6.956.726.002) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (21.596.811)     | (6.934.063.388) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (3.808.292.000)  | (1.788.263.664) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | 32.485.550.049   | 65.099.250.213  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                  |                 |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    | (686.723.963)    | (981.314.009)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | -                | 2.182.075.093   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23    | -                | (2.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24    | -                | 2.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 315.872.935      | 428.123.979     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | (370.851.028)    | 1.628.885.063   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 233.840.827.471         | 269.157.445.887         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (261.441.748.706)       | (349.202.537.073)       |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        | (1.334.085.720)         | (1.334.085.720)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <b>40</b> | <b>(28.935.006.955)</b> | <b>(81.379.176.906)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> | <b>3.179.692.066</b>    | <b>(14.651.041.630)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>36.390.500.867</b>   | <b>46.820.437.615</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 8.569.758               | 3.378.041               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>39.578.762.691</b>   | <b>32.172.774.026</b>   |



Lê Lan Phương  
Người lập biểu



Trần Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 04 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 07 tháng 10 năm 2009 với mã chứng khoán là SRC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 782 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 800 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Mua bán, sửa chữa ô tô xe máy và các phụ tùng thay thế;
- Mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

00.  
TY  
+  
ĐÁI  
TT  
VAT  
I.P



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị trực thuộc</b>                                        | <b>Địa chỉ</b>        | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1          | Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình             | Thái Bình             | Kinh doanh sản phẩm cao su        |
| 2          | Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng     | Đã Nẵng               | Kinh doanh sản phẩm cao su        |
| 3          | Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh sản phẩm cao su        |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 25       |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 12       |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 10       |
| Thiết bị văn phòng         | 04 - 10       |

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.



Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm  
05 - 06

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 42 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng không được trích khấu hao.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m<sup>2</sup> đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐTD-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 382.131.635           | 927.241.763           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.196.631.056        | 31.463.259.104        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 4.000.000.000         |
|                                 | <b>39.578.762.691</b> | <b>36.390.500.867</b> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                               | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Sao Mai Anh                                                                      | 22.338.798.886         | 22.510.544.069         |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên                                             | 13.575.390.325         | 18.969.261.325         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn                                                 | 13.066.296.680         | 1.096.296.680          |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết                                                    | 8.911.481.094          | 8.426.292.138          |
| Công ty TNHH Nam Tiến                                                                         | 8.287.397.964          | -                      |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Sơn                                                            | 6.017.525.233          | -                      |
| Các khách hàng khác                                                                           | 63.294.129.469         | 64.713.978.079         |
|                                                                                               | <b>135.491.019.651</b> | <b>115.716.372.291</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 6.076.378.363          | 307.901.130            |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Nam Tiến                                 | 12.026.253.600        | -                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam | -                     | 40.028.428.113        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thuận Thành      | -                     | 4.587.820.000         |
| Nhà cung cấp khác                                     | 550.097.200           | 2.922.138.572         |
|                                                       | <b>12.576.350.800</b> | <b>47.538.386.685</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. NỢ XẤU

|                                                      | Số cuối kỳ            |                         |                                  | Số đầu kỳ             |                         |                                  |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
|                                                      | Số dư phải thu        | Giá gốc<br>khoản nợ xấu | Giá trị nợ xấu<br>có thể thu hồi | Số dư phải thu        | Giá gốc<br>khoản nợ xấu | Giá trị nợ xấu<br>có thể thu hồi |
|                                                      |                       |                         | VND                              |                       |                         | VND                              |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi<br>nhánh Hưng Yên     | 13.575.390.325        | 91.805.021              | -                                | 18.969.261.325        | 91.805.021              | -                                |
| Công ty Cổ phần Phillips Carbon<br>Black Việt Nam    | 2.966.978.675         | 2.966.978.675           | -                                | 2.966.978.675         | 2.966.978.675           | -                                |
| Nguyễn Thị Hương                                     | 2.208.428.046         | 2.208.428.046           | -                                | 2.208.428.046         | 2.208.428.046           | -                                |
| Công ty Cổ phần Ô tô An Thái -<br>CONECO - Thái Bình | 443.500.000           | 443.500.000             | -                                | 492.000.000           | 492.000.000             | -                                |
| Nguyễn Văn Lợi                                       | 395.374.028           | 395.374.028             | -                                | 400.374.028           | 400.374.028             | -                                |
| Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty<br>Cổ phần Sông Đà   | 295.710.052           | 295.710.052             | -                                | 295.710.052           | 295.710.052             | -                                |
| Công ty TNHH Phú Cường                               | 282.014.700           | 282.014.700             | -                                | 282.014.700           | 282.014.700             | -                                |
| Đối tượng khác                                       | 1.588.636.766         | 1.538.522.788           | 890.384.123                      | 1.219.195.407         | 664.907.051             | 177.358.888                      |
|                                                      | <b>21.756.032.592</b> | <b>8.222.333.310</b>    | <b>890.384.123</b>               | <b>26.833.962.233</b> | <b>7.402.217.573</b>    | <b>177.358.888</b>               |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                              |                      |                      |
| Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i) | 2.966.978.675        | 2.966.978.675        |
| Tạm ứng                                                                         | 618.800.000          | -                    |
| Phải thu người lao động                                                         | 475.520.030          | 487.796.454          |
| Phải thu lãi tiền gửi và cho vay                                                | 34.546.761           | 166.676.603          |
| Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                | -                    | 1.937.700.717        |
| Phải thu khác                                                                   | 2.048.116.661        | 889.865.983          |
|                                                                                 | <b>6.143.962.127</b> | <b>6.449.018.432</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                               |                      |                      |
| Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)            | 5.496.760.000        | 5.245.000.000        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác                                          | 1.017.992.134        | 1.017.992.134        |
|                                                                                 | <b>6.514.752.134</b> | <b>6.262.992.134</b> |

(i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.

(ii) Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản cầm cố, ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      |                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc<br>Dự phòng    |
| Hàng mua đang đi đường               | 7.118.119.968          | -                      | 1.477.263.331          |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 88.789.296.577         | -                      | 133.685.707.863        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.021.907.388          | -                      | 3.956.331.405          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.755.095.268          | -                      | 10.131.853.765         |
| Thành phẩm                           | 147.551.012.789        | (4.082.227.862)        | 176.047.416.090        |
| Hàng hoá                             | 15.921.647             | -                      | 274.591.785            |
| Hàng gửi bán                         | 2.552.266.348          | (54.462.018)           | 1.694.949.447          |
|                                      | <b>257.803.619.985</b> | <b>(4.136.689.880)</b> | <b>327.268.113.686</b> |
|                                      |                        |                        | <b>(4.157.372.617)</b> |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.317.355.329 VND (kỳ trước: 2.345.708.179 VND) do một số hàng tồn kho có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.338.038.066 VND (kỳ trước: 6.275.744.658 VND).



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                           |                        |                        |
| Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc                                                | 550.907.500            | 271.527.309            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                              | 1.150.759.330          | 727.483.951            |
|                                                                              | <b>1.701.666.830</b>   | <b>999.011.260</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                            |                        |                        |
| Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i) | 143.238.066.570        | 145.405.596.570        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                                         | 2.998.539.963          | 3.521.390.441          |
| Khác                                                                         | 56.666.667             | 141.666.667            |
|                                                                              | <b>146.293.273.200</b> | <b>149.068.653.678</b> |

(i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m<sup>2</sup> đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư.

500.  
G TY  
HH  
TOÁN  
TIT  
NAM  
A - 1.P

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                                                     |                                  |                                  |                       |                               |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| NGUYỄN GIÁ<br>Số dư đầu kỳ<br>Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành<br>Số dư cuối kỳ | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc    | Máy móc<br>và thiết bị           | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải        | Tổng                             |
|                                                                                     | VND                              | VND                              | VND                   | VND                           | VND                              |
|                                                                                     | 112.636.883.385<br>3.280.160.909 | 508.400.414.228<br>-             | 786.447.907<br>-      | 42.030.781.300<br>-           | 663.854.526.820<br>3.280.160.909 |
|                                                                                     | <u>115.917.044.294</u>           | <u>508.400.414.228</u>           | <u>786.447.907</u>    | <u>42.030.781.300</u>         | <u>667.134.687.729</u>           |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ<br>Số dư đầu kỳ<br>Khấu hao trong kỳ<br>Số dư cuối kỳ        | 97.127.536.762<br>926.074.813    | 495.603.179.953<br>3.260.334.132 | 786.447.907<br>-      | 39.885.377.881<br>589.592.148 | 633.402.542.503<br>4.776.001.093 |
|                                                                                     | <u>98.053.611.575</u>            | <u>498.863.514.085</u>           | <u>786.447.907</u>    | <u>40.474.970.029</u>         | <u>638.178.543.596</u>           |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI<br>Tại ngày đầu kỳ<br>Tại ngày cuối kỳ                              | 15.509.346.623                   | 12.797.234.275                   | -                     | 2.145.403.419                 | 30.451.984.317                   |
|                                                                                     | <u>17.863.432.719</u>            | <u>9.536.900.143</u>             | <u>-</u>              | <u>1.555.811.271</u>          | <u>28.956.144.133</u>            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 573.890.393.646 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 568.744.982.227 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.881.912.331 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 7.235.654.446 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                        | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                               |
| Số dư đầu kỳ           | 13.917.054.787                |
| Số dư cuối kỳ          | 13.917.054.787                |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                               |
| Số dư đầu kỳ           | 2.751.006.755                 |
| Khấu hao trong kỳ      | 940.432.554                   |
| Số dư cuối kỳ          | 3.691.439.309                 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                               |
| Tại ngày đầu kỳ        | 11.166.048.032                |
| Tại ngày cuối kỳ       | 10.225.615.478                |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND |
|------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                             |
| Số dư đầu kỳ           | 3.615.723.022               |
| Số dư cuối kỳ          | 3.615.723.022               |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                             |
| Số dư đầu kỳ           | 194.937.300                 |
| Khấu hao trong kỳ      | 5.733.450                   |
| Số dư cuối kỳ          | 200.670.750                 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                             |
| Tại ngày đầu kỳ        | 3.420.785.722               |
| Tại ngày cuối kỳ       | 3.415.052.272               |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND) đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                           | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                   |                   |                  |
| Mua sắm máy móc, thiết bị                                                 | 2.740.511.715     | 2.740.511.715    |
| Đầu tư mở rộng sản xuất lớp xe máy không sầm tại Xí nghiệp Luyện Xuân Hòa | 1.504.049.495     | 1.420.049.495    |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                                              | 895.800.330       | -                |
|                                                                           | 5.140.361.540     | 4.160.561.210    |



15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ         | VND<br>Dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | VND<br>Dự phòng        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>       | <b>505.000.000.000</b> | <b>(980.089.245)</b>   | <b>505.000.000.000</b> | <b>(696.179.936)</b>   |
| Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (i)                | 130.000.000.000        | (980.089.245)          | 130.000.000.000        | (685.119.403)          |
| Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn (ii)            | 375.000.000.000        | -                      | 375.000.000.000        | (11.060.533)           |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                | <b>8.444.062.358</b>   | <b>(1.929.397.028)</b> | <b>8.444.062.358</b>   | <b>(2.327.756.106)</b> |
| Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (iii) | 8.444.062.358          | (1.929.397.028)        | 8.444.062.358          | (2.327.756.106)        |
|                                                      | <b>513.444.062.358</b> | <b>(2.909.486.273)</b> | <b>513.444.062.358</b> | <b>(3.023.936.042)</b> |

- (i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.
- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sắn, lốp cao su tại Hà Tĩnh là 50%. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn là 750 tỷ VND, trong đó Công ty góp 50% vốn điều lệ tương đương với 375 tỷ VND.
- (iii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%.

Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                      | <b>Kết quả hoạt động kinh doanh<br/>kỳ này</b> | <b>Kết quả hoạt động kinh<br/>doanh kỳ trước</b> |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn    | Lỗ                                             | Lỗ                                               |
| Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn | Lỗ                                             | Lỗ                                               |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>     |                                  | <b>Số đầu kỳ</b>      |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                                                                                           | <b>Giá trị</b>        | <b>VND</b>                       | <b>Giá trị</b>        | <b>VND</b>                       |
|                                                                                           |                       | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |                       | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |
| Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội                                                    | 17.219.653.804        | 17.219.653.804                   | 21.678.383.534        | 21.678.383.534                   |
| Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng                                                      | 19.470.235.000        | 19.470.235.000                   | 17.415.885.000        | 17.415.885.000                   |
| Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị                                                         | 5.670.000.000         | 5.670.000.000                    | 14.700.000.000        | 14.700.000.000                   |
| Công ty TNHH Kim Trường Phúc                                                              | 12.329.535.348        | 12.329.535.348                   | 10.427.084.632        | 10.427.084.632                   |
| Các đối tượng khác                                                                        | 35.625.542.756        | 35.625.542.756                   | 34.400.861.138        | 34.400.861.138                   |
|                                                                                           | <b>90.314.966.908</b> | <b>90.314.966.908</b>            | <b>98.622.214.304</b> | <b>98.622.214.304</b>            |
| <b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>335.972.727</b>    | <b>335.972.727</b>               | <b>335.972.727</b>    | <b>335.972.727</b>               |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam                                      | 14.125.966.834        | 14.125.966.834         |
| Agile Sources Company Limited                                                              | 599.681.416           | 1.440.505.624          |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Sơn                                                         | -                     | 75.919.187.599         |
| Người mua trả tiền trước khác                                                              | 4.698.737.547         | 8.923.656.657          |
|                                                                                            | <b>19.424.385.797</b> | <b>100.409.316.714</b> |
| <b>Trong đó: Ứng trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>-</b>              | <b>75.919.187.599</b>  |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>         |                      |                         |                            |                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 32.833.333           | 40.283.311              | 47.449.978                 | 40.000.000           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 1.599.152.224        | 1.599.152.224           | -                          | -                    |
|                                      | <b>1.631.985.557</b> | <b>1.639.435.535</b>    | <b>47.449.978</b>          | <b>40.000.000</b>    |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>         |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                | 380.646.636          | 5.801.837.340           | 3.432.435.898              | 2.750.048.078        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 7.064.562.949           | 7.064.562.949              | -                    |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu            | -                    | 192.116.782             | 192.116.782                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | -                    | 1.806.403.662           | 21.596.811                 | 1.784.806.851        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 114.069.876          | 294.349.933             | 390.915.299                | 17.504.510           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 1.692.415.443        | 8.177.195.241           | 7.837.715.642              | 2.031.895.042        |
| Các loại thuế khác                   | -                    | 5.000.000               | 5.000.000                  | -                    |
|                                      | <b>2.187.131.955</b> | <b>23.341.465.907</b>   | <b>18.944.343.381</b>      | <b>6.584.254.481</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                            | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Chi phí vận chuyển                         | 1.094.095.550        | -                    |
| Chi phí lãi vay                            | 232.532.000          | 285.324.000          |
| Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp | 476.507.568          | 245.543.865          |
| Trích trước chi phí thư tín dụng nhập khẩu | -                    | 1.475.935.985        |
| Các khoản trích trước khác                 | 183.130.910          | 159.267.564          |
|                                            | <b>1.986.266.028</b> | <b>2.166.071.414</b> |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                          | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                       |                        |                        |
| Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)                                                      | 70.726.253.600         | 57.212.323.291         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                               | 23.455.390.978         | 1.004.696.578          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                            | 3.555.964.555          | 3.505.964.555          |
| Các khoản trích theo lương                                                               | 416.586.801            | 496.560.516            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                        | 391.198.885            | 468.870.127            |
|                                                                                          | <b>98.545.394.819</b>  | <b>62.688.415.067</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (ii)                                                   | 143.500.000.000        | 143.500.000.000        |
|                                                                                          | <b>143.500.000.000</b> | <b>143.500.000.000</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả dài hạn khác bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 35) | <b>143.500.000.000</b> | <b>143.500.000.000</b> |

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, vật liệu xây dựng theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và sẽ thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 6 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,1%/năm. Lãi được tính và thanh toán hàng quý.



- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                           | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                           |                        | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngân hàng                                                             |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                     | 217.471.241.960        | 217.471.241.960        | 233.895.480.250        | 260.078.140.802        | 191.288.581.408        | 191.288.581.408        |
| - Chi nhánh Đồng Đa (i)                                                   | 96.393.430.384         | 96.393.430.384         | 71.371.628.788         | 111.715.339.237        | 56.049.719.935         | 56.049.719.935         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                     | 49.915.680.564         | 49.915.680.564         | 36.657.142.500         | 49.915.680.564         | 36.657.142.500         | 36.657.142.500         |
| - Chi nhánh Phúc Yên (ii)                                                 | 71.162.131.012         | 71.162.131.012         | 125.866.708.962        | 98.447.121.001         | 98.581.718.973         | 98.581.718.973         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)   | 801.362.569            | 801.362.569            | 18.346.005             | 622.879.458            | 196.829.116            | 196.829.116            |
| Vay cá nhân (iv)                                                          |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                      |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)                 | 864.183.235            | 864.183.235            | -                      | 740.728.446            | 123.454.789            | 123.454.789            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                     | 864.183.235            | 864.183.235            | -                      | 740.728.446            | 123.454.789            | 123.454.789            |
| - Chi nhánh Đồng Đa                                                       | 2.626.312.168          | 2.626.312.168          | 1.283.903.904          | 1.334.085.720          | 2.576.130.352          | 2.576.130.352          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)             | 58.504.360             | 58.504.360             | -                      | 50.181.816             | 8.322.544              | 8.322.544              |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 2.567.807.808          | 2.567.807.808          | 1.283.903.904          | 1.283.903.904          | 2.567.807.808          | 2.567.807.808          |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                                                           | <b>221.763.099.932</b> | <b>221.763.099.932</b> | <b>235.197.730.159</b> | <b>262.775.834.426</b> | <b>194.184.995.665</b> | <b>194.184.995.665</b> |

(i) Phần ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa ngày 11 tháng 04 năm 2023 có tổng giá trị khoản vay tối đa 150.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.881.912.331 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.



- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 04/2023/HĐCVHM/NHCT260-SRC; ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên ngày ngày 13 tháng 04 năm 2023 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sẫm, lớp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội ngày ngày 28 tháng 04 năm 2023 và các phụ lục kèm theo có tổng giá trị khoản vay tối đa 385.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này như được trình bày tại Thuyết minh số 08 và đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 372.890.554 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 404.636.961 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.



22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                              | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ |                      | Số cuối kỳ             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng     | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                              |                        | VND                    |          | VND                  |                        | VND                    |
| <b>Vay ngân hàng dài hạn</b>                                                 |                        |                        |          |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)                  | 864.183.235            | 864.183.235            | -        | 740.728.446          | 123.454.789            | 123.454.789            |
|                                                                              | 864.183.235            | 864.183.235            | -        | 740.728.446          | 123.454.789            | 123.454.789            |
| <b>Nợ tài chính dài hạn</b>                                                  |                        |                        |          |                      |                        |                        |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 7.908.203.436          | 7.908.203.436          | -        | 1.334.085.720        | 6.574.117.716          | 6.574.117.716          |
|                                                                              | 58.504.360             | 58.504.360             | -        | 50.181.816           | 8.322.544              | 8.322.544              |
| TMCP Công thương Việt Nam (ii)                                               |                        |                        |          |                      |                        |                        |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)                      | 7.849.699.076          | 7.849.699.076          | -        | 1.283.903.904        | 6.565.795.172          | 6.565.795.172          |
| <b>Vay dài hạn khác</b>                                                      |                        |                        |          |                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn (iv)                                      | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        | -        | -                    | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
|                                                                              | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        | -        | -                    | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
|                                                                              | <b>138.772.386.671</b> | <b>138.772.386.671</b> | <b>-</b> | <b>2.074.814.166</b> | <b>136.697.572.505</b> | <b>136.697.572.505</b> |

**Trong đó:**

|                                                                           |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                      | <b>3.490.495.403</b>   | <b>2.699.585.141</b>   |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả                                         | 864.183.235            | 123.454.789            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa                 | 864.183.235            | 123.454.789            |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả                                     | 2.626.312.168          | 2.576.130.352          |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 58.504.360             | 8.322.544              |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)                 | 2.567.807.808          | 2.567.807.808          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>135.281.891.268</b> | <b>133.997.987.364</b> |
| Vay dài hạn                                                               | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| Nợ dài hạn                                                                | 5.281.891.268          | 3.997.987.364          |

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 21 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.881.912.331 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính cố định 8%/năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ thuê và sau đó, lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm                   | 123.454.789                     | 864.183.235                    |
| Trong năm thứ hai                    | -                               | -                              |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 130.000.000.000                 | 130.000.000.000                |
|                                      | <b>130.123.454.789</b>          | <b>130.864.183.235</b>         |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (123.454.789)                   | (864.183.235)                  |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>130.000.000.000</b>          | <b>130.000.000.000</b>         |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm                   | 2.576.130.352                   | 2.626.312.168                  |
| Trong năm thứ hai                    | 2.567.807.808                   | 2.567.807.808                  |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 1.430.179.556                   | 2.714.083.460                  |
|                                      | <b>6.574.117.716</b>            | <b>7.908.203.436</b>           |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (2.576.130.352)                 | (2.626.312.168)                |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>3.997.987.364</b>            | <b>5.281.891.268</b>           |

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.





CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                    | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng             |
|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------|-----------------------------------------|------------------|
|                                                    | VND                       | VND                     | VND                      | VND          | VND                                     | VND              |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc</b>           |                           |                         |                          |              |                                         |                  |
| <b>ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>                    |                           |                         |                          |              |                                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                       | 280.657.650.000           | 3.605                   | 87.678.683.394           | (23.970.000) | 64.280.586.656                          | 432.592.953.655  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                 | -                         | -                       | -                        | -            | 32.947.830.870                          | 32.947.830.870   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                        | -                         | -                       | 12.013.442.561           | -            | (12.013.442.561)                        | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | -                         | -                       | -                        | -            | (4.004.480.854)                         | (4.004.480.854)  |
| Trích quỹ khen thưởng ban quản lý<br>điều hành     | -                         | -                       | -                        | -            | (159.000.000)                           | (159.000.000)    |
| Chi trả cổ tức                                     | -                         | -                       | -                        | -            | (16.838.020.800)                        | (16.838.020.800) |
| Số dư cuối kỳ                                      | 280.657.650.000           | 3.605                   | 99.692.125.955           | (23.970.000) | 64.213.473.311                          | 444.539.282.871  |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc</b>           |                           |                         |                          |              |                                         |                  |
| <b>ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>                    |                           |                         |                          |              |                                         |                  |
| Số dư đầu kỳ này                                   | 280.657.650.000           | 3.605                   | 99.692.125.955           | (23.970.000) | 59.006.897.854                          | 439.332.707.414  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                 | -                         | -                       | -                        | -            | 10.209.720.122                          | 10.209.720.122   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i)                    | -                         | -                       | 8.322.376.624            | -            | (8.322.376.624)                         | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                | -                         | -                       | -                        | -            | (2.774.125.541)                         | (2.774.125.541)  |
| Trích quỹ khen thưởng ban quản lý<br>điều hành (i) | -                         | -                       | -                        | -            | (159.000.000)                           | (159.000.000)    |
| Chi trả cổ tức (i)                                 | -                         | -                       | -                        | -            | (22.450.694.400)                        | (22.450.694.400) |
| Số dư cuối kỳ này                                  | 280.657.650.000           | 3.605                   | 108.014.502.579          | (23.970.000) | 35.510.421.411                          | 424.158.607.595  |

- (i) Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2022 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (8% vốn điều lệ): 22.450.694.400 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2022): 2.774.125.541 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 159.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2022): 8.322.376.624 VND

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                      | Vốn đã góp  |                        |             |                        |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ  |                        | Số đầu kỳ   |                        |
|                                      | %           | VND                    | %           | VND                    |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam           | 36,0%       | 101.041.150.000        | 36,0%       | 101.041.150.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn<br>Sơn | 24,5%       | 68.861.500.000         | 24,5%       | 68.861.500.000         |
| Các cổ đông khác                     | 39,5%       | 110.731.030.000        | 39,5%       | 110.731.030.000        |
| Cổ phiếu quỹ                         | 0,0%        | 23.970.000             | 0,0%        | 23.970.000             |
|                                      | <b>100%</b> | <b>280.657.650.000</b> | <b>100%</b> | <b>280.657.650.000</b> |

| <b>Cổ phiếu</b>                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|------------------------------------------|-------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 28.065.765        | 28.065.765       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.065.765        | 28.065.765       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 28.065.765        | 28.065.765       |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                  | 2.397             | 2.397            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 28.063.368        | 28.063.368       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 28.063.368        | 28.063.368       |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## **25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

|                           | <b>Sản xuất</b> | <b>Thương mại</b> | <b>Khác</b>   | <b>Tổng</b>              |
|---------------------------|-----------------|-------------------|---------------|--------------------------|
|                           | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>    | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                   |               |                          |
| Tài sản bộ phận           | 353.309.912.101 | 39.278.235.512    | 1.814.203.756 | 394.402.351.369          |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                   |               | 758.544.166.490          |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                 |                   |               | <b>1.152.946.517.859</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                   |               |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 91.990.599.679  | 17.735.458.628    | 13.294.398    | 109.739.352.705          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                   |               | 619.048.557.559          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                 |                   |               | <b>728.787.910.264</b>   |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này:

|                                                        | <b>Sản xuất</b>        | <b>Thương mại</b>     | <b>Khác</b>           | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>386.929.725.624</b> | <b>79.158.410.890</b> | <b>11.231.179.707</b> | <b>477.319.316.221</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                   | 333.976.707.714        | 72.541.301.418        | 2.139.108.075         | 408.657.117.207        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                        |                       |                       | <b>68.662.199.014</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                        |                       |                       | 744.577.949            |
| Chi phí tài chính                                      |                        |                       |                       | 10.537.434.915         |
| Chi phí bán hàng                                       |                        |                       |                       | 15.398.137.122         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |                        |                       |                       | 31.236.490.289         |
| Lợi nhuận khác                                         |                        |                       |                       | 1.380.561.371          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |                        |                       |                       | <b>13.615.276.008</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           |                        |                       |                       | 3.405.555.886          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |                        |                       |                       | <b>10.209.720.122</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                           | <b>Sản xuất</b> | <b>Thương mại</b> | <b>Khác</b> | <b>Tổng</b>              |
|---------------------------|-----------------|-------------------|-------------|--------------------------|
|                           | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                   |             |                          |
| Tài sản bộ phận           | 419.339.183.994 | 59.340.082.581    | 461.374.785 | 479.140.641.360          |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                   |             | 765.885.397.715          |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                 |                   |             | <b>1.245.026.039.075</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                   |             |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 108.756.358.456 | 90.045.154.433    | 13.086.559  | 198.814.599.448          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                   |             | 606.878.732.213          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                 |                   |             | <b>805.693.331.661</b>   |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước:

|                                                        | <b>Sản xuất</b>        | <b>Thương mại</b> | <b>Khác</b>           | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>452.073.318.336</b> | <b>-</b>          | <b>14.857.280.990</b> | <b>466.930.599.326</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                   | 368.291.172.583        | -                 | 987.533.234           | 369.278.705.817        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                        |                   |                       | <b>97.651.893.509</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                        |                   |                       | 672.956.408            |
| Chi phí tài chính                                      |                        |                   |                       | 7.387.814.950          |
| Chi phí bán hàng                                       |                        |                   |                       | 21.017.056.515         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |                        |                   |                       | 30.215.245.351         |
| Lợi nhuận khác                                         |                        |                   |                       | 3.657.490.309          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |                        |                   |                       | <b>43.362.223.410</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           |                        |                   |                       | 10.414.392.540         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |                        |                   |                       | <b>32.947.830.870</b>  |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

|                                                        | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Trong nước<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>82.809.454.820</b>    | <b>394.509.861.401</b>    | <b>477.319.316.221</b>   |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                   |                          |                           | 408.657.117.207          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                          |                           | <b>68.662.199.014</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                          |                           | 744.577.949              |
| Chi phí tài chính                                      |                          |                           | 10.537.434.915           |
| Chi phí bán hàng                                       |                          |                           | 15.398.137.122           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |                          |                           | 31.236.490.289           |
| Lỗ khác                                                |                          |                           | 1.380.561.371            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |                          |                           | <b>13.615.276.008</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           |                          |                           | 3.405.555.886            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |                          |                           | <b>10.209.720.122</b>    |
| <b>2. Tài sản bộ phận</b>                              |                          |                           | <b>1.152.946.517.859</b> |
| <b>3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>        |                          |                           | <b>3.364.160.909</b>     |

Báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

|                                                                        | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Trong nước<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (trình bày lại)</b> | <b>73.923.891.846</b>    | <b>393.006.707.480</b>    | <b>466.930.599.326</b>   |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   |                          |                           | 369.278.705.817          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                   |                          |                           | <b>97.651.893.509</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                          |                          |                           | 672.956.408              |
| Chi phí tài chính                                                      |                          |                           | 7.387.814.950            |
| Chi phí bán hàng                                                       |                          |                           | 21.017.056.515           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           |                          |                           | 30.215.245.351           |
| Lợi nhuận khác (trình bày lại)                                         |                          |                           | 3.657.490.309            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                               |                          |                           | <b>43.362.223.410</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           |                          |                           | 10.414.392.540           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                        |                          |                           | <b>32.947.830.870</b>    |
| <b>2. Tài sản bộ phận</b>                                              |                          |                           | <b>1.188.380.529.373</b> |
| <b>3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>                        |                          |                           | <b>229.595.827</b>       |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 23.518.383.538         | 23.460.041.860         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 94.073.534.152         | 93.840.167.440         |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 615.687.780.969        | 625.726.345.276        |
|                                                                                                                    | <b>733.279.698.659</b> | <b>743.026.554.576</b> |

Ngoại tệ các loại

|          | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|----------|------------|------------|
| Ngoại tệ |            |            |
| USD      | 180.639,57 | 337.019,24 |
| RUB      | 6.442,00   | -          |

27. DOANH THU

|                                                                                   | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                |                        |                        |
| Trong đó:                                                                         |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                          | 401.891.355.164        | 468.848.687.547        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                            | 79.158.410.890         | -                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                        | 8.493.995.471          | 11.326.943.917         |
| Doanh thu bán vật tư                                                              | 2.611.447.732          | 992.774.208            |
| Doanh thu khác                                                                    | 125.736.504            | 2.537.562.865          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                  | <b>492.280.945.761</b> | <b>483.705.968.537</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                               |                        |                        |
| a. Chiết khấu thương mại                                                          | 14.877.743.548         | 16.775.369.211         |
| b. Hàng bán bị trả lại                                                            | 83.885.992             | -                      |
|                                                                                   | <b>14.961.629.540</b>  | <b>16.775.369.211</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                            | <b>477.319.316.221</b> | <b>466.930.599.326</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b> | <b>74.800.747.455</b>  | <b>11.154.172.348</b>  |



**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm                             | 333.997.390.451        | 372.221.209.062        |
| Giá vốn hàng hóa                               | 72.541.301.418         | -                      |
| Giá vốn của dịch vụ cung cấp và hoạt động khác | 2.139.108.075          | 987.533.234            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | (20.682.737)           | (3.930.036.479)        |
|                                                | <b>408.657.117.207</b> | <b>369.278.705.817</b> |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 232.029.841.805        | 295.977.621.142        |
| Chi phí nhân công                | 56.424.864.622         | 59.063.827.370         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.722.167.097          | 7.022.607.815          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.155.979.853         | 20.727.046.941         |
| Chi phí khác                     | 40.633.205.620         | 39.610.494.067         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng   | 155.699.526            | (4.045.617.052)        |
|                                  | <b>350.121.758.523</b> | <b>418.355.980.283</b> |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 183.743.093        | 304.598.283        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 560.834.856        | 368.358.125        |
|                            | <b>744.577.949</b> | <b>672.956.408</b> |

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 8.687.032.936         | 6.931.731.002        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.857.833.000         | 1.317.056.800        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 107.018.748           | 14.768.246           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (114.449.769)         | (875.741.098)        |
|                                              | <b>10.537.434.915</b> | <b>7.387.814.950</b> |

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                                                | 10.938.851.919        | 12.512.166.903        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 602.425.655           | 599.373.057           |
| Thuế, phí, lệ phí                                                | 10.562.309.717        | 7.145.573.239         |
| Chi phí dự phòng                                                 | 107.090.502           | (71.728.696)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 6.108.784.051         | 8.046.357.939         |
| Chi phí khác                                                     | 2.917.028.445         | 1.983.502.909         |
|                                                                  | <b>31.236.490.289</b> | <b>30.215.245.351</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân công                                                | 2.398.459.448         | 2.656.286.754         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 59.129.820            | 63.602.760            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 9.446.380.083         | 14.096.514.011        |
| Chi phí quảng cáo                                                | 656.669.051           | 523.683.719           |
| Chi phí chiết khấu, khuyến mại                                   | 255.708.000           | 468.263.560           |
| Chi phí bảo hành sản phẩm                                        | 1.857.056.023         | 2.645.022.665         |
| Các khoản khác                                                   | 724.734.697           | 563.683.046           |
|                                                                  | <b>15.398.137.122</b> | <b>21.017.056.515</b> |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                            | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                        |                      |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này                                     | 3.405.555.886        | 9.554.127.238         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -                    | 860.265.302           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                   | <b>3.405.555.886</b> | <b>10.414.392.540</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                           | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                       | <b>13.615.276.008</b> | <b>43.362.223.410</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                  |                       |                       |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                             | 386.970.540           | 336.116.909           |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i> | 386.970.540           | 336.116.909           |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ:                                    | 3.799.473.962         | 4.744.529.691         |
| - <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>                      | 32.000.000            | 48.000.000            |
| - <i>Chi phí không được khấu trừ</i>                                      | 3.767.473.962         | 4.696.529.691         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                 | <b>17.027.779.430</b> | <b>47.770.636.192</b> |
| <i>Thuế suất</i>                                                          | <i>20%</i>            | <i>20%</i>            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                  | <b>3.405.555.886</b>  | <b>9.554.127.238</b>  |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                 | 10.209.720.122 | 32.947.830.870 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                        | -              | -              |
| Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)                        | -              | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)  | 10.209.720.122 | 32.947.830.870 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 28.063.368     | 28.063.368     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                        | 364            | 1.174          |

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Ông Nguyễn Quang Hà  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì  
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất  
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn  
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn

Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Thành viên Ban Tổng Giám đốc  
Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết





*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>74.800.747.455</b> | <b>11.154.172.348</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | 74.621.172.455        | 11.085.947.348        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì           | 179.575.000           | 68.225.000            |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>              | <b>-</b>              | <b>440.909.091</b>    |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất | -                     | 440.909.091           |
| <b>Cho vay</b>                              | <b>-</b>              | <b>2.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | -                     | 2.000.000.000         |
| <b>Thu hồi tiền cho vay</b>                 | <b>-</b>              | <b>2.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | -                     | 2.000.000.000         |
| <b>Trả tiền vay</b>                         | <b>518.911.936</b>    | <b>-</b>              |
| Ông Nguyễn Quang Hào                        | 518.911.936           | -                     |
| <b>Trả lãi vay</b>                          | <b>5.549.761</b>      | <b>-</b>              |
| Ông Nguyễn Quang Hào                        | 5.549.761             | -                     |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:*

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>         | <b>6.076.378.363</b>   | <b>307.901.130</b>     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | 6.017.525.233          | -                      |
| Công ty Cổ phần DAP VINACHEM                | 53.953.130             | 53.953.130             |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì           | -                      | 249.048.000            |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam            | 4.900.000              | 4.900.000              |
| <b>Phải trả người bán</b>                   | <b>335.972.727</b>     | <b>335.972.727</b>     |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất | 335.972.727            | 335.972.727            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         | <b>-</b>               | <b>518.911.936</b>     |
| Ông Nguyễn Quang Hào                        | -                      | 518.911.936            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>             | <b>-</b>               | <b>75.919.187.599</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | -                      | 75.919.187.599         |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                | <b>143.500.000.000</b> | <b>143.500.000.000</b> |
| Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn           | 143.500.000.000        | 143.500.000.000        |
| <b>Vay dài hạn</b>                          | <b>130.000.000.000</b> | <b>130.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn          | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

|                                             |                                                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thù lao Hội đồng quản trị và Chức vụ</b> |                                                           | <b>110.000.000</b>   | <b>141.000.000</b>   |
| <b>Ban kiểm soát</b>                        |                                                           |                      |                      |
| Phạm Hoàng Sơn                              | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                | 20.000.000           | 30.000.000           |
| Nguyễn Việt Hùng                            | Thành viên Hội đồng quản trị                              | 16.000.000           | 24.000.000           |
| Nguyễn Thanh Tùng                           | Thành viên Hội đồng quản trị                              | 16.000.000           | 24.000.000           |
| Nguyễn Đình Sơn                             | Thành viên Hội đồng quản trị                              | 16.000.000           | 24.000.000           |
| Lương Xuân Hoàng                            | Thành viên Hội đồng quản trị                              | 16.000.000           | 24.000.000           |
| Nguyễn Trung Hòa                            | Trưởng Ban kiểm soát                                      | 16.000.000           | -                    |
| Hoàng Văn Hòa                               | Thành viên Ban kiểm soát                                  | 10.000.000           | 15.000.000           |
| <b>Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc</b>           |                                                           | <b>1.003.403.385</b> | <b>1.058.611.200</b> |
| Nguyễn Việt Hùng                            | Tổng giám đốc                                             | 387.921.274          | 390.085.600          |
| Nguyễn Thanh Tùng                           | Phó Tổng giám đốc                                         | 322.840.970          | 331.585.600          |
| Nguyễn Quang Hào                            | Phó Tổng giám đốc                                         | 292.641.141          | 336.940.000          |
| <b>Thu nhập Ban Kiểm Soát</b>               |                                                           | <b>280.285.110</b>   | <b>363.449.000</b>   |
| Trần Minh Tuấn                              | Trưởng Ban kiểm soát, miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022 | -                    | 207.500.000          |
| Nguyễn Trung Hòa                            | Trưởng Ban kiểm soát                                      | 152.573.466          | 38.297.266           |
| Hoàng Văn Hòa                               | Thành viên Ban kiểm soát                                  | 127.711.644          | 117.651.734          |
| <b>Thu nhập Kế toán trưởng</b>              |                                                           | <b>286.662.141</b>   | <b>65.550.000</b>    |
| Trần Minh Tuấn                              | Kế toán trưởng, bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022         | 286.662.141          | 65.550.000           |
| <b>Tổng Cộng</b>                            |                                                           | <b>1.680.350.636</b> | <b>1.628.610.200</b> |

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, Công ty đã công bố Nghị quyết Hội đồng quản trị số 101/NQ-HĐQT về kế hoạch thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2023.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 22.450.694.400 VND (kỳ trước: 16.838.020.800 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Lê Lan Phương**  
Người lập biểu



**Trần Minh Tuấn**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Việt Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023